



**EVNNPS**

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC

Địa chỉ : Phường Phả Lại ; Thị xã Chí Linh ; Tỉnh Hải Dương

Mã số thuế : 0800383471

= = = = =



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGUYỄN VĂN TÍNH**

# BẢO CẢO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2016

*Kính gửi : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		80 846 233 456	115 859 319 313
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21 355 700 708	9 618 770 639
1. Tiền	111		7 355 700 708	7 605 192 120
2. Các khoản tương đương tiền	112		14 000 000 000	2 013 578 519
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19 378 003 695	102 186 399 743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17 393 319 450	102 303 448 249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 865 172 300	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		385 762 500	149 202 049
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(266 250 555)	(266 250 555)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		40 014 013 101	2 462 429 962
1. Hàng tồn kho	141		40 014 013 101	2 462 429 962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		98 515 952	1 591 718 969
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98 515 952	762 884 505

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

I		2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		153			828 834 464
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>		<b>200</b>		<b>37 702 145 680</b>	<b>41 433 771 835</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>33 687 895 224</b>	<b>39 453 812 458</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221		33 687 895 224	39 453 812 458
- Nguyên giá		222		81 080 681 661	80 125 932 035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(47 392 786 437)	(40 672 119 577)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227			
- Nguyên giá		228		49 022 644	49 022 644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(49 022 644)	(49 022 644)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>1 353 090 165</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		1 353 090 165	


\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200


<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1 000 000 000</b>	<b>1 000 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2 293 080 591	2 293 080 591
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 293 080 591)	(1 293 080 591)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 661 160 291</b>	<b>979 959 377</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 661 160 291	979 959 377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>118 548 379 136</b>	<b>157 293 091 148</b>

NGUỒN VỐN					Số đầu năm
I					5
Mã số					Thuyết minh
2					3
Số cuối quý					4
C - NỢ PHẢI TRẢ (300-310+330)					50 412 902 436
I - Nợ ngắn hạn					50 412 902 436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311				7 103 852 517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312				5 995 432 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313				1 421 808 058
4. Phải trả người lao động	314				24 905 087 796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315				393 835 747
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319				7 091 737 116
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322				3 894 984 949
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330				
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				


7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>68 135 476 700</b>	<b>78 344 489 857</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>68 135 476 700</b>	<b>78 344 489 857</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50 000 000 000	50 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	50 000 000 000	50 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13 692 411 000	11 904 411 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4 443 065 700	16 440 078 857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3 124 215 011	16 440 078 857
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1 318 850 689	

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB					
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác					
1. Nguồn kinh phí					
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản					
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>				<b>118 548 379 136</b>	<b>157 293 091 148</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
  
 PHẠM THÚY HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
  
 ĐẶNG THỊ NHÀI

CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 DỊCH VỤ SỬA CHỮA  
 NHIỆT ĐIỆN  
 MIỀN BẮC  
 TX. CHILINH  
 S.B.KK.D0800383471.C

TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
 NGUYỄN VĂN TỈNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

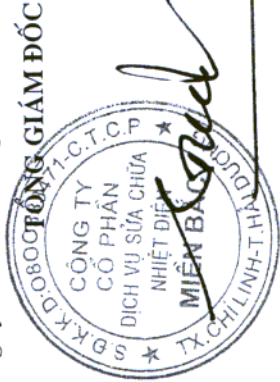
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	36 135 086 906	37 129 337 404	87 329 676 880	73 182 319 336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36 135 086 906	37 129 337 404	87 329 676 880	73 182 319 336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29 786 029 782	32 283 127 906	70 419 662 479	57 058 849 340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 349 057 124	4 846 209 498	16 910 014 401	16 123 469 996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	47 489 160	254 568 925	274 959 290	332 186 205
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 795 248 387	2 618 449 254	13 231 228 694	11 786 896 784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1 601 297 897	2 482 329 169	3 953 744 997	4 668 759 417
11. Thu nhập khác	31		117 091 808	58 029 872	218 263 659	344 746 764
12. Chi phí khác	32		14 947 621	28 649 693	60 736 363	69 986 400
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		102 144 187	29 380 179	157 527 496	274 760 364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1 703 442 084	2 511 709 348	4 111 272 493	4 943 519 781
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	384 591 395	580 894 101	982 540 650	1 185 482 572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 318 850 689	1 930 815 247	3 128 731 843	3 758 037 209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phi?u(*)	71					

Ngày ...11... tháng ...10... năm 2016..



KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Signature]*

PHẠM THÚY HẢI

*[Signature]*

ĐẶNG THI NHÀI

NGUYỄN VĂN TÍNH

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4 111 272 493	4 943 519 781
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ vj BDSĐT	02		6 720 666 860	6 092 349 945
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(274 959 290)	(332 186 205)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10 556 980 063	10 703 683 521
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		90 591 400 348	75 920 437 991
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(37 551 583 139)	(55 666 358 468)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(43 971 939 470)	(26 090 259 879)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(16 832 361)	932 457 693
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2 465 652 892)	(4 630 521 692)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5 680 401 770)	(3 859 917 302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11 461 970 779	(2 690 478 136)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			332 186 205
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		274 959 290	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>274 959 290</b>	<b>332 186 205</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11 736 930 069</b>	<b>(2 358 291 931)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9 618 770 639</b>	<b>30 427 229 304</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>21 355 700 708</b>	<b>28 068 937 373</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THÚY HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ NHÀI

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2016...

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN VĂN TINH

Cong ty CP Nhiet dien Pha Lai  
Đon vi: Ty CP DVSC Nhiet dien miền Bắc  
(NPS)  
Địa chỉ: Phà Lai-Chí Linh-Hải Dương

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA

### NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2016

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất điện, mua bán vật tư thiết bị, dịch vụ vận tải, gia công cơ khí...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo năm tài chính bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Do là đơn vị cung cấp dịch vụ sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất điện nên chu kỳ thường kéo dài cả năm hoặc hai, ba năm. Chi phí chi ra nhưng doanh thu chưa được xác định nên hàng quý Công ty kết chuyển chạy báo cáo tài chính dựa vào kế hoạch đã được phê duyệt. Cuối năm căn cứ vào kết quả SXKD, xác định doanh thu, chi phí, trình Hội đồng quản trị phê duyệt mới là cơ sở lập báo cáo tài chính năm. Do vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phụ thuộc hoàn toàn vào các hợp đồng đã ký được với các chủ đầu tư nên không ổn định.
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

#### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../...): Bắt đầu ngày 01/01/năm tài chính; Kết thúc ngày 31/12/năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Việt Nam đồng (VND)

#### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam có sửa đổi theo Genco2 cho phù hợp với Doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Sử dụng đồng tiền Việt Nam, còn các loại tiền khác khi sử dụng đều qui đổi về VND theo nguyên tắc giá gốc theo tỷ giá thanh toán tại thời điểm ghi nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư đó. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ đi các khoản giảm trừ giá đầu tư (nếu có)
  - a) Chứng khoán kinh doanh: Theo giá gốc đầu tư; Lợi nhuận thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Theo giá gốc đầu tư; Lợi nhuận thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.
  - c) Các khoản cho vay: Theo giá gốc cho vay; Lãi thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Theo giá gốc đầu tư; Lợi nhuận thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.
  - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Theo giá gốc đầu tư; Lợi nhuận thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.
6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Theo giá gốc đầu tư; Lợi nhuận thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.
7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo giá trị đã ghi trên hóa đơn phát hành + Lãi trả chậm (nếu có)
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo giá trị đã ghi trên hóa đơn phát hành + Lãi trả chậm (nếu có)
9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc bình quân gia quyền theo mỗi lần Nhập-Xuất
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được theo qui định
10. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan đến việc đưa Tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính
11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
12. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
13. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo giá gốc xuất công cụ dụng cụ phục vụ SXKD được phân bổ theo thời gian qui định (Ngắn hạn hoặc dài hạn), được theo dõi theo từng đơn vị quản lý và sử dụng
14. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo đối riêng theo từng đối tượng khách hàng cụ thể
15. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ
16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ
17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí: SCTX, SCL TSCĐ, chi phí thuê hoặc mượn, ... được hạch toán thẳng vào chi phí SXKD trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào nhiều kỳ kế toán tùy theo tính chất từng nội dung kinh tế
18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Là các khoản ký quỹ hoặc khoản trích trước chi phí để phục vụ công tác bảo hành sản phẩm, bảo hành công trình theo từng hợp đồng cụ thể
19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.: Được qui đổi ra đồng Việt Nam tại ngày đánh giá
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.: Được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Là Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc số dư còn lại sau khi đã phân phối được ghi nhận vào lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng.: Theo chuẩn mực số 14. Doanh thu được ghi nhận dựa trên cơ sở giá trị quyết toán các công trình đã được chủ đầu tư chấp nhận và có phát hành hóa đơn
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính.: Là các khoản lãi tiền gửi; Lợi nhuận được chia từ góp vốn hoặc cổ tức được nhận từ khoản đầu tư đã được qui đổi ra Đồng Việt Nam tại thời điểm trả lãi tiền gửi hoặc trả lợi tức, cổ tức
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác: Được ghi nhận theo thực tế phát sinh có phát hành hóa đơn
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.: Được ghi nhận phù hợp với doanh thu theo các hợp đồng đã ký và kế hoạch SXKD được duyệt
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo quy định
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Được hạch toán thẳng vào chi phí SXKD trong kỳ
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Theo sắc lệnh thuế hiện hành
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.: Theo hình thức nhật ký chung và áp dụng phần mềm FMIS của EVN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		6 697 091		6 583 700	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7 349 003 617		7 598 608 420	
- Tiền đang chuyển					
Cộng		7 355 700 708		7 605 192 120	
		Đầu năm			
2. Các khoản đầu tư tài ch?nh		Cuối kỳ			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				Cuối kỳ	
				Đầu năm	
		Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				Cuối kỳ	
				Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý



	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Các khoản phải thu khác.	385 762 500		149 202 049			
Cộng	385 762 500		149 202 049			
b) Dài hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Các khoản phải thu khác.						
Cộng						
Tổng cộng (a+b)	385 762 500		149 202 049			
5. Tài sản thi?u chờ xử l?						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.						
Tổng cộng						
6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị cụ thể thu hồi	Đổi tượng nợ	Giá gốc	Giá trị cụ thể thu hồi	Đổi tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1 546 774 643		684 568 187	
- Công cụ, dụng cụ;	334 087 000		1 777 861 775	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	38 133 151 458			
- Thành phẩm;				
- Hàng h?a;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không cs khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị cụ thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị cụ thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			1 353 090 165	
- Sửa chữa.				

9. Tàng, giám tài sản cố đ?nh hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10 784 790 978	56 968 134 985	10 068 376 608	2 222 856 964	81 772 500	80 125 932 035
- Mua từ đầu năm			719 323 092			719 323 092
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	235 426 534					235 426 534

- Tăng khác					1 038 994 733				1 038 994 733
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác					1 038 994 733				1 038 994 733
Số dư cuối kỳ		11 020 217 512	56 968 134 985		10 787 699 700	2 222 856 964	81 772 500		81 080 681 661
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm		4 782 975 498	27 943 022 470		6 369 791 260	1 568 526 789	7 803 560		40 672 119 577
- Khấu hao từ đầu năm		1 058 850 333	4 818 513 614		550 913 226	277 057 341	15 332 346		6 720 666 860
- Tăng khác									
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ		5 841 825 831	32 761 536 084		6 920 704 486	1 845 584 130	23 135 906		47 392 786 437
<b>Giá trị còn lại</b>									
- Tại ngày đầu năm		6 001 815 480	29 025 112 515		3 698 585 348	654 330 175	73 968 940		39 453 812 458
- Tại ngày cuối kỳ		5 178 391 681	24 206 598 901		3 866 995 214	377 272 834	58 636 594		33 687 895 224
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;									
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng;		1 079 093 105	16 602 498 472		5 158 293 168	423 419 841			23 263 304 586
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;									

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm					49 022 644			49 022 644
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								



<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm										
- Khấu hao từ đầu năm										
- Tăng khác										
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính										
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ										
<b>Giá trị còn lại</b>										
- Tại ngày đầu năm										
- Tại ngày cuối kỳ										

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.: 0

\* Căn cứ để xác đ'nh tỉ'n thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		98 515 952	762 884 505
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu cụ thể).		98 515 952	762 884 505
b) Dài hạn		1 661 160 291	979 959 377
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp			

- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu cụ thể).			1 661 160 291	979 959 377
<b>Cộng(a+b)</b>			<b>1 759 676 243</b>	<b>1 742 843 882</b>

**14. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn				
<b>Cộng</b>				

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

Khoản vay	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
T? 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>						

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế			
T? 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục	Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

<b>16. Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán			7 103 852 517	25 243 303 038
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			1 528 409 201	231 075 000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại			1 231 286 201	
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng				144 879 000
Tổng Công ty phát điện 1			171 204 000	86 196 000
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh			125 919 000	
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp từ đầu năm</b>	<b>Số đã thực nộp từ đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a) Phải nộp	10 499 870 138	9 353 080 925	17 602 308 541	1 421 808 058
- Thuế GTGT	8 646 466 501	6 676 590 886	14 507 785 018	815 272 369
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 853 403 637	982 540 650	2 465 652 892	370 291 395
- Thuế thu nhập cá nhân		1 465 863 883	400 785 125	236 244 294
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		209 374 248	209 374 248	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6 000 000	6 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		12 711 258	12 711 258	
b) Phải thu	828 834 464			
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân	828 834 464			
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi ph? phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

a) Ngắn hạn			393 835 747
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
<b>19. Phải trả khác</b>			
a) Ngắn hạn		7 091 737 116	2 396 997 560
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		444 324 092	433 798 799
- Bảo hiểm xã hội;		716 701 050	580 255 450
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;		54 656 773	59 713 571
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		5 876 055 201	1 323 229 740
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
  - d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
    - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
    - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
    - e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
      - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
a) Bảng đối chỉ?u bi?n động của vốn chủ sở hữu	1	2	3	4	5	6
A						
Số dư đầu năm trước	50 000 000 000					



- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Cộng</b>	<b>50 000 000 000</b>	<b>50 000 000 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50 000 000 000	50 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	50 000 000 000	5 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

- Quỹ đầu tư phát triển	13 692 411 000	11 904 411 000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO K?T QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		36 135 086 906	37 129 337 404
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng:		36 135 086 906	37 129 337 404
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy k? của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đ?n thời điểm lập Báo cáo tài ch?nh.			
Cộng		36 135 086 906	37 129 337 404
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		34 246 794 406	37 129 337 404
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		17 941 306 034	24 373 071 425
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng		6 783 601 148	5 296 788 607
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		7 468 042 892	3 732 686 680
Công ty Nhiệt điện Uông Bí- CN Tổng Công ty Phát điện 1		2 053 844 332	3 726 790 692

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		29 786 029 782	32 283 127 906
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>29 786 029 782</b>	<b>32 283 127 906</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;	47 489 160	104 568 925
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		150 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>47 489 160</b>	<b>254 568 925</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>		

<b>6. Thu nhập khác</b>				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.			117 091 808	58 029 872
<b>Cộng</b>			<b>117 091 808</b>	<b>58 029 872</b>
<b>7. Chi phí khác</b>				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;			1 000 000	1 000 000
- Các khoản khác.			13 947 621	27 649 693
<b>Cộng</b>			<b>14 947 621</b>	<b>28 649 693</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			4 795 248 387	2 625 514 905
- Các khoản Chi phí QLDN khác.				
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.				
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				7 065 651
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi Giảm khác.				7 065 651
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;			4 777 014 125	6 936 506 672
- Chi phí nhân công;			27 824 768 538	30 723 094 846
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;			2 191 266 374	1 921 249 455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;			1 336 986 666	1 657 231 526
- Chi phí khác bằng tiền.			6 739 073 995	3 748 638 222
<b>Cộng</b>			<b>42 869 109 698</b>	<b>44 986 720 721</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chỉ phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chỉ phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
  - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
  - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
  - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
  - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
  - + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		384 591 395	580 894 101
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		384 591 395	580 894 101
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ru dài thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý này năm trước

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

**Người lập biểu**

**PHẠM THÚY HẢI**

**Kế toán trưởng**

**ĐẶNG THỊ NHÀI**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA  
NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tính	Ủy viên
Ông Phùng Văn Sinh	Ủy viên
Ông Trần Hữu Nam	Ủy viên
Ông Lê Thế Sơn	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Tính	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 07 tháng 3 năm 2016

Số: 448 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 21, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

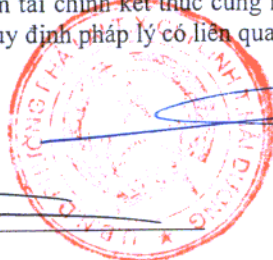
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khuất Thị Loan Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 07 tháng 3 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



PHÓ CHỦ TỊCH  
**PHẠM CÔNG KHẢI**

Đỗ Trung Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1924-2013-001-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115.859.319.313</b>	<b>129.190.593.355</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>9.618.770.639</b>	<b>30.427.229.304</b>
1. Tiền	111		7.605.192.120	10.427.229.304
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.013.578.519	20.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102.186.399.743</b>	<b>96.447.308.334</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	102.303.448.249	96.706.788.619
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		149.202.049	114.334.469
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(266.250.555)	(373.814.754)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.462.429.962</b>	<b>410.823.894</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.462.429.962	410.823.894
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.591.718.969</b>	<b>1.905.231.823</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	762.884.505	1.318.605.884
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	13	828.834.464	586.625.939
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.433.771.835</b>	<b>31.868.772.446</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.453.812.458</b>	<b>30.405.560.169</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	39.453.812.458	30.405.560.169
- Nguyên giá	222		80.125.932.035	62.849.839.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.672.119.577)	(32.444.279.094)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		49.022.644	49.022.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.022.644)	(49.022.644)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>246.324.200</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	246.324.200
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.293.080.591	2.293.080.591
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.293.080.591)	(1.293.080.591)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>979.959.377</b>	<b>216.888.077</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	979.959.377	216.888.077
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>157.293.091.148</b>	<b>161.059.365.801</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÁU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>78.948.601.291</b>	<b>77.845.893.974</b>
<b>L. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>78.948.601.291</b>	<b>77.845.893.974</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	25.243.303.038	13.714.204.909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.600.000	47.600.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10.499.870.138	14.403.211.860
4. Phải trả người lao động	314		36.045.697.024	44.131.858.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		393.835.747	482.719.858
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.396.997.560	2.196.227.461
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.291.297.784	2.870.071.497
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>78.344.489.857</b>	<b>83.213.471.827</b>
<b>L. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>78.344.489.857</b>	<b>83.213.471.827</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.904.411.000	8.452.147.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.440.078.857	24.761.324.827
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.199.392.827	5.943.893.612
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.240.686.030	18.817.431.215
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>157.293.091.148</b>	<b>161.059.365.801</b>



Nguyễn Văn Tính  
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2016

*Nguyễn Thị Nhài*

Đặng Thị Nhài  
 Kế toán trưởng

*Phạm Thúy Hải*

Phạm Thúy Hải  
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1 Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	16	195.380.951.683	207.799.545.004
2 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		195.380.951.683	207.799.545.004
3 Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	17	165.630.428.295	165.026.021.178
4 Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		29.750.523.388	42.773.523.826
5 Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	665.400.593	1.956.442.734
6 Chi phí tài chính	22		-	646.540.296
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	17.517.066.561	19.617.879.652
8 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26)	30		12.898.857.420	24.465.546.612
9 Thu nhập khác	31		486.739.455	182.672.788
10 Chi phí khác	32		106.024.636	124.459.861
11 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		380.714.819	58.212.927
12 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.279.572.239	24.523.759.539
13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	3.038.886.209	5.706.328.324
14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.240.686.030	18.817.431.215
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	2.048	2.296



Nguyễn Văn Tính  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2016

Đặng Thị Nhài  
Kế toán trưởng

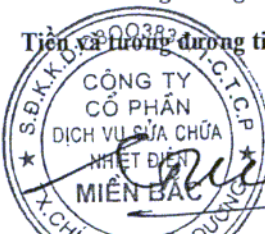
Phạm Thúy Hải  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.279.572.239	24.523.759.539
2. Điều chỉnh cho các khoản:		7.513.377.636	5.958.016.809
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.268.960.483	7.267.919.247
- Các khoản dự phòng	03	(107.564.199)	646.540.296
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(648.018.648)	(1.956.442.734)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.792.949.875	30.481.776.348
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(5.704.428.210)	(20.655.845.434)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2.051.606.068)	264.973.345
- (Tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(806.834.668)	3.597.342.150
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước, tài sản ngắn hạn	12	(207.349.921)	369.448.750
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.211.415.793)	(6.435.888.703)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.240.766.916	2.320.222.534
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.588.441.713)	(5.238.802.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	463.640.418	4.703.226.218
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.469.754.091)	(13.713.120.000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	49.636.360	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	16.200.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	648.018.648	1.956.442.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.772.099.083)	4.443.322.734
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(20.808.458.665)	1.646.548.952
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.427.229.304	28.780.680.352
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	9.618.770.639	30.427.229.304



Nguyễn Văn Tĩnh  
 Tổng Giám đốc

Đặng Thị Nhài  
 Kế toán trưởng

Phạm Thúy Hải  
 Người lập biểu

Ngày 07 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 5 năm 2013.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 804 (31 tháng 12 năm 2014: 792).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương, sản xuất phụ gia bê tông từ tro bay, cung ứng nhân lực và các dịch vụ đào tạo, vận hành, đầu tư các công trình điện và công nghiệp, xây lắp sửa chữa kỹ thuật công trình giao thông, thi công công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng, kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập ra bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015 Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 19
Máy móc và thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải	02 - 08
Thiết bị văn phòng	05 - 09
Tài sản khác	04

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm quản lý, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	6.583.700	13.903.991
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.598.608.420	10.413.325.313
Các khoản tương đương tiền (*)	2.013.578.519	20.000.000.000
	<b>9.618.770.639</b>	<b>30.427.229.304</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<b>98.172.626.303</b>	<b>96.332.973.865</b>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	26.374.116.892	80.345.437.528
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	15.666.213.084	4.890.109.040
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	12.532.916.110	2.963.008.038
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	43.599.380.217	8.134.419.259
b) Phải thu khách hàng khác	<b>4.130.821.946</b>	<b>373.814.754</b>
Các đối tượng khác	4.130.821.946	373.814.754
	<b>102.303.448.249</b>	<b>96.706.788.619</b>

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị khoản phải thu quá hạn thanh toán tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	266.250.555	-	373.814.754	-
	<b>266.250.555</b>	<b>-</b>	<b>373.814.754</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	684.568.187	-	403.271.454	-
Công cụ, dụng cụ	1.777.861.775	-	7.552.440	-
	<b>2.462.429.962</b>	<b>-</b>	<b>410.823.894</b>	<b>-</b>

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có vật tư, hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và bị giảm giá nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	8.019.104.797	44.609.363.985	7.990.758.063	2.230.612.418	-	62.849.839.263
Mua trong năm	-	12.315.571.000	2.118.738.545	35.444.546	-	14.469.754.091
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.765.686.181	-	-	-	81.772.500	2.847.458.681
Phân loại lại tài sản	-	43.200.000	-	(43.200.000)	-	-
Thanh lý trong năm	-	-	(41.120.000)	-	-	(41.120.000)
Tại ngày 31/12/2015	10.784.790.978	56.968.134.985	10.068.376.608	2.222.856.964	81.772.500	80.125.932.035
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	3.564.030.996	21.852.375.959	5.822.512.964	1.205.359.175	-	32.444.279.094
Khấu hao trong năm	1.218.944.502	6.090.646.511	588.398.296	363.167.614	7.803.560	8.268.960.483
Thanh lý trong năm	-	-	(41.120.000)	-	-	(41.120.000)
Tại ngày 31/12/2015	4.782.975.498	27.943.022.470	6.369.791.260	1.568.526.789	7.803.560	40.672.119.577
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2015	6.001.815.480	29.025.112.515	3.698.585.348	654.330.175	73.968.940	39.453.812.458
Tại ngày 31/12/2014	4.455.073.801	22.756.988.026	2.168.245.099	1.025.253.243	-	30.405.560.169

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 20.079.715.924 VND (31 tháng 12 năm 2014: 8.870.609.647 VND).

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	1.293.080.591	(1.293.080.591)	1.293.080.591	(1.293.080.591)
Công ty Cổ phần Phụ gia Bê tông Phả Lại	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	2.293.080.591	(1.293.080.591)	2.293.080.591	(1.293.080.591)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	762.884.505	1.318.605.884
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	979.959.377	216.888.077
	<b>1.742.843.882</b>	<b>1.535.493.961</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	231.075.000	231.075.000	354.559.886	354.559.886
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	86.196.000	86.196.000	43.098.000	43.098.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	144.879.000	144.879.000	125.378.500	125.378.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	-	186.083.386	186.083.386
Phải thu khách hàng khác	25.012.228.038	25.012.228.038	13.359.645.023	13.359.645.023
Công ty Cổ phần SETIN	3.638.037.669	3.638.037.669	3.811.250	3.811.250
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	4.484.752.598	4.484.752.598	5.261.892.851	5.261.892.851
Công ty TNHH vật tư Sơn Hùng Phát	4.812.632.238	4.812.632.238	-	-
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp GSI Việt Nam	3.417.930.290	3.417.930.290	-	-
Các đối tượng khác	8.658.875.243	8.658.875.243	8.093.940.922	8.093.940.922
	<b>25.243.303.038</b>	<b>25.243.303.038</b>	<b>13.714.204.909</b>	<b>13.714.204.909</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải thu, phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	586.625.939	1.603.053.592	1.845.262.117	828.834.464
	<b>586.625.939</b>	<b>1.603.053.592</b>	<b>1.845.262.117</b>	<b>828.834.464</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.667.747.175	19.573.064.819	20.594.345.493	8.646.466.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.025.933.221	3.038.886.209	5.211.415.793	1.853.403.637
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	709.531.464	284.654.784	994.186.248	-
Các loại thuế, phí khác	-	23.010.342	23.010.342	-
<b>Cộng</b>	<b>14.403.211.860</b>	<b>22.919.616.154</b>	<b>26.822.957.876</b>	<b>10.499.870.138</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	433.798.799	539.689.570
Hoàn thuế thu nhập cá nhân	828.834.464	586.625.939
Quỹ hỗ trợ do cán bộ, nhân viên đóng góp	482.679.201	420.059.201
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	639.969.977	608.620.409
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.716.075	41.232.342
	<b>2.396.997.560</b>	<b>2.196.227.461</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	50.000.000.000	3.256.669.000	2.324.561.000	21.466.726.612	77.047.956.612
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.817.431.215	18.817.431.215
Trích quỹ	-	1.913.945.000	956.972.000	(8.022.833.000)	(5.151.916.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	50.000.000.000	5.170.614.000	3.281.533.000	24.761.324.827	83.213.471.827
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	3.281.533.000	(3.281.533.000)	-	-
Tại ngày 01/01/2015	50.000.000.000	8.452.147.000	-	24.761.324.827	83.213.471.827
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.240.686.030	10.240.686.030
Trích quỹ (*)	-	3.452.264.000	-	(11.061.932.000)	(7.609.668.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	50.000.000.000	11.904.411.000	-	16.440.078.857	78.344.489.857

(\*) Theo Nghị quyết số 28/NQ-NPS-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014, cụ thể như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 3.452.264.000 VND;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 7.338.668.000 VND;
- Quỹ thưởng viên chức quản lý: 271.000.000 VND;
- Chia cổ tức cho các cổ đông: 7.500.000.000 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 5 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	25.000.000.000	50	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Uông Bí	5.000.000.000	10	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	5.000.000.000	10	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	5.000.000.000	10	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	2.500.000.000	5	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện	2.500.000.000	5	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	2.500.000.000	5	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.500.000.000	5	2.500.000.000	2.500.000.000
	<b>50.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2015	2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.380.951.683	207.799.545.004
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	195.113.234.501	206.692.482.818
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	86.854.282.912	152.444.279.896
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	23.928.319.465	10.302.022.916
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	59.700.322.531	27.278.746.710
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	24.630.309.593	16.667.433.296
	195.380.951.683	207.799.545.004

**17. GIÁ VỐN**

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	165.630.428.295	165.026.021.178
	165.630.428.295	165.026.021.178

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	515.400.593	1.816.442.734
Cổ tức	150.000.000	140.000.000
	665.400.593	1.956.442.734

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.299.243.469	1.668.450.772
Chi phí nhân công	10.004.140.269	11.143.316.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.227.404.428	1.270.143.715
Chi phí quản lý khác	4.986.278.395	5.535.968.558
	17.517.066.561	19.617.879.652

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	24.974.920.859	11.392.011.979
Chi phí nhân công	126.049.632.599	138.061.168.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.235.295.479	7.239.659.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.084.893.734	11.153.474.960
Chi phí khác bằng tiền	14.802.752.185	16.797.586.822
	183.147.494.856	184.643.900.830

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	13.279.572.239	24.523.759.539
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	533.546.893	973.869.220
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(150.000.000)	(140.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	683.546.893	1.113.869.220
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>13.813.119.132</b>	<b>25.497.628.759</b>
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	3.038.886.209	5.609.478.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung sau quyết toán	-	96.849.997
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.038.886.209</b>	<b>5.706.328.324</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2015	2014
Lợi nhuận trong năm (VND)	10.240.686.030	18.817.431.215
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(7.338.668.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.240.686.030	11.478.763.215
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>2.048</b>	<b>2.296</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/TT-BTC. Ngoài ra, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015.

**23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	979.210.087	850.335.888

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	979.210.087	979.210.087
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.916.840.348	3.916.840.348
Sau năm năm	36.329.110.556	37.308.320.643
	<b>41.225.160.991</b>	<b>42.204.371.078</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Số tiền thuê 62.428,3 m<sup>2</sup> đất tại phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với giá thuê 12.610 đồng/m<sup>2</sup>/năm (đơn giá theo quy định tại Phụ lục Hợp đồng số 1429/HĐTD ngày 30 tháng 5 năm 2014). Hợp đồng thuê đất có thời hạn 50 năm tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2008, được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào ngày 12 tháng 8 năm 2009; và

- Số tiền thuê 13.366 m<sup>2</sup> đất khu đồi cao tại phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với giá thuê 14.364 đồng/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn 44 năm và hết hiệu lực vào ngày 11 tháng 9 năm 2056.

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.618.770.639	30.427.229.304
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	78.344.489.857	83.213.471.827
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.618.770.639	30.427.229.304
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.186.399.743	96.447.308.334
Đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>112.805.170.382</b>	<b>127.874.537.638</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	26.083.853.577	14.342.063.190
Chi phí phải trả	393.835.747	482.719.858
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.477.689.324</b>	<b>14.824.783.048</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 25.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.618.770.639	-	9.618.770.639
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.186.399.743	-	102.186.399.743
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>111.805.170.382</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>112.805.170.382</b>
<b>31/12/2015</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	26.083.853.577	-	26.083.853.577
Chi phí phải trả	393.835.747	-	393.835.747
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.477.689.324</b>	<b>-</b>	<b>26.477.689.324</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>85.327.481.058</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>86.327.481.058</b>
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.427.229.304	-	30.427.229.304
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.447.308.334	-	96.447.308.334
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>126.874.537.638</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>127.874.537.638</b>
<b>31/12/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.342.063.190	-	14.342.063.190
Chi phí phải trả	482.719.858	-	482.719.858
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.824.783.048</b>	<b>-</b>	<b>14.824.783.048</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>112.049.754.590</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>113.049.754.590</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Chủ sở hữu

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	86.854.282.912	152.444.279.896
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	23.928.319.465	10.302.022.916
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	59.700.322.531	27.278.746.710
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	24.630.309.593	16.667.433.296
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.508.776.448	3.871.594.530
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	307.936.012
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	78.360.000	77.280.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	212.798.182	113.980.455
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>	<b>1.509.600.000</b>	<b>1.190.325.207</b>

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>98.172.626.303</b>	<b>96.332.973.865</b>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	26.374.116.892	80.345.437.528
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	15.666.213.084	4.890.109.040
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	12.532.916.110	2.963.008.038
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	43.599.380.217	8.134.419.259
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>231.075.000</b>	<b>354.559.886</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	86.196.000	43.098.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	144.879.000	125.378.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	186.083.386

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại theo Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị : VND

Theo Quyết định số 15/2016/QĐ-BTC			Theo Thông tư 200		
Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**I. Tài sản**

1. Phải thu khách hàng	131	96.706.788.619
2. Các khoản phải thu khác	135	114.334.469
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2.293.080.591

**II. Nguồn vốn**

1. Phải trả người bán	312	13.714.204.909
2. Người mua trả tiền trước	313	47.600.000
3. Chi phí phải trả	316	482.719.858
4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	2.196.227.461
5. Vốn điều lệ	411	50.000.000.000
6. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.170.614.000
7. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.281.533.000

**I. Tài sản**

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	96.706.788.619	Đổi tên
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	114.334.469	Đổi tên và đổi mã số
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2.293.080.591	Đổi tên và đổi mã số

**II. Nguồn vốn**

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.714.204.909	Đổi tên và đổi mã số
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	47.600.000	Đổi tên và đổi mã số
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	482.719.858	Đổi tên và đổi mã số
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.196.227.461	Đổi tên
5. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	Đổi tên
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	8.452.147.000	Phân loại lại
Không có chỉ tiêu tương ứng			- Phân loại lại

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.296	70	3.763	Tính toán lại
-----------------------------	----	-------	----	-------	---------------



Nguyễn Văn Tính  
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Nhài  
Kế toán trưởng

Phạm Thúy Hải  
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 3 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA  
NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tuấn  
Ông Nguyễn Hữu Hằng  
Ông Nguyễn Văn Tinh

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2014)  
Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014)  
Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014,  
miễn nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2014)

Ông Nguyễn Văn Tinh  
Ông Phùng Văn Sinh  
Ông Trần Hữu Nam  
Ông Lê Thế Sơn

Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2014)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Tinh  
Ông Nguyễn Hồng Tuấn  
Ông Phạm Văn Ninh

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

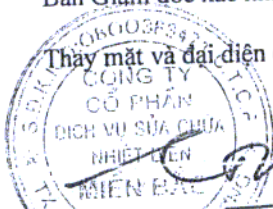
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Tinh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

001  
CỘNG HÒA  
ĐỆ  
I  
ĐA

Số: 570 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 20, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 02 tháng 3 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đinh Tiến Long**  
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 3002-2014-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÁU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>129.190.593.355</b>	<b>125.976.266.158</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>30.427.229.304</b>	<b>28.780.680.352</b>
1. Tiền	111		10.427.229.304	1.780.680.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	27.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>16.200.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	16.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.447.308.334</b>	<b>79.878.185.151</b>
1. Phải thu khách hàng	131	<b>6</b>	96.706.788.619	75.235.897.753
2. Trả trước cho người bán	132		-	99.000.000
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	4.136.542.251
4. Các khoản phải thu khác	135	<b>7</b>	114.334.469	780.559.901
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(373.814.754)	(373.814.754)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>410.823.894</b>	<b>675.797.239</b>
1. Hàng tồn kho	141		410.823.894	675.797.239
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.905.231.823</b>	<b>441.603.416</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.318.605.884	58.998.682
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154		586.625.939	332.784.734
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	49.820.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>31.868.772.446</b>	<b>26.527.100.413</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.651.884.369</b>	<b>23.034.616.088</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	30.405.560.169	23.034.616.088
- Nguyên giá	222		62.849.839.263	48.210.975.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.444.279.094)	(25.176.359.847)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		49.022.644	49.022.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.022.644)	(49.022.644)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		246.324.200	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.646.540.296</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2.293.080.591	2.293.080.591
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.293.080.591)	(646.540.295)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>216.888.077</b>	<b>1.845.944.029</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>11</b>	216.888.077	1.845.944.029
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>161.059.365.801</b>	<b>152.503.366.571</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÁU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>	<b>300</b>		<b>77.845.893.974</b>	<b>75.455.409.959</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>77.845.893.974</b>	<b>75.455.409.959</b>
1. Phải trả người bán	312		13.714.204.909	20.012.493.561
2. Người mua trả tiền trước	313		47.600.000	47.600.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	14.403.211.860	14.571.496.836
4. Phải trả người lao động	315		44.131.858.389	36.261.125.341
5. Chi phí phải trả	316		482.719.858	218.267.107
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	2.196.227.461	1.390.468.845
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.870.071.497	2.953.958.269
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>83.213.471.827</b>	<b>77.047.956.612</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>83.213.471.827</b>	<b>77.047.956.612</b>
1. Vốn điều lệ	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.170.614.000	3.256.669.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.281.533.000	2.324.561.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.761.324.827	21.466.726.612
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>161.059.365.801</b>	<b>152.503.366.571</b>



**Nguyễn Văn Tính**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

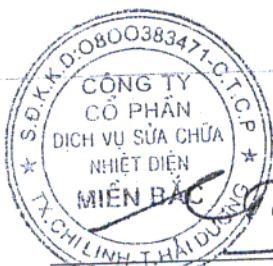
**Đặng Thị Nhài**  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1 Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		207.799.545.004	237.739.932.548
2 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		207.799.545.004	237.739.932.548
3 Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		165.026.021.178	188.746.475.247
4 Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		42.773.523.826	48.993.457.301
5 Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	1.956.442.734	1.518.437.905
6 Chi phí tài chính	22	16	646.540.296	646.540.295
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.617.879.652	23.776.964.954
8 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25)	30		24.465.546.612	26.088.389.957
9 Thu nhập khác	31		182.672.788	141.326.192
10 Chi phí khác	32		124.459.861	95.345.063
11 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		58.212.927	45.981.129
12 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.523.759.539	26.134.371.086
13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	5.706.328.324	6.994.922.970
14 Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		18.817.431.215	19.139.448.116
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	3.763	3.828



**Nguyễn Văn Tính**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

**Đặng Thị Nhài**  
 Kế toán trưởng

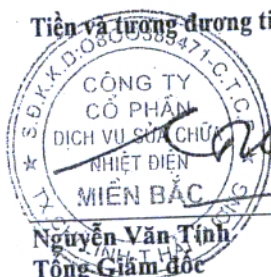
Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.523.759.539	26.134.371.086
2. Điều chỉnh cho các khoản:		5.958.016.809	5.452.130.098
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.267.919.247	6.211.883.326
- Các khoản dự phòng	03	646.540.296	758.684.677
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.956.442.734)	(1.518.437.905)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.481.776.348	31.586.501.184
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(20.655.845.434)	15.005.844.893
- Thay đổi hàng tồn kho	10	264.973.345	91.219.524
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.597.342.150	10.930.751.222
- Thay đổi chi phí tài sản ngắn hạn	12	369.448.750	1.292.670.409
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.435.888.703)	(4.758.455.877)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.320.222.534	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.238.802.772)	(5.028.965.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.703.226.218	49.119.565.900
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(13.713.120.000)	(12.900.274.909)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(15.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.200.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.956.442.734	875.254.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.443.322.734	(27.225.020.336)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(7.500.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.500.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.646.548.952	15.894.545.564
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.780.680.352	12.886.134.788
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	30.427.229.304	28.780.680.352



Nguyễn Văn Tĩnh  
 Tổng Giám đốc

Đặng Thị Nhài  
 Kế toán trưởng

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 5 năm 2013.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 792 (31 tháng 12 năm 2013: 850).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương, sản xuất phụ gia bê tông từ tro bay, cung ứng nhân lực và các dịch vụ đào tạo, vận hành, đầu tư các công trình điện và công nghiệp, xây lắp sửa chữa kỹ thuật công trình giao thông, thi công công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng, kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập ra bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

	2014
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 19
Máy móc và thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải	02 - 08
Thiết bị văn phòng	05 - 09

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm quản lý, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	13.903.991	94.615.785
Tiền gửi ngân hàng	10.413.325.313	1.686.064.567
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	27.000.000.000
	<b>30.427.229.304</b>	<b>28.780.680.352</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5% đến 5,1%.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 22)</b>	<b>96.332.973.865</b>	<b>71.758.421.344</b>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	80.345.437.528	51.559.580.072
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	4.890.109.040	11.445.253.942
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2.963.008.038	4.483.142.340
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	8.134.419.259	4.270.444.990
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>373.814.754</b>	<b>3.477.476.409</b>
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	-	2.562.285.565
Các đối tượng khác	373.814.754	915.190.844
	<b>96.706.788.619</b>	<b>75.235.897.753</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	-	670.933.332
Phải thu khác	114.334.469	109.626.569
	<b>114.334.469</b>	<b>780.559.901</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	403.271.454	620.290.746
Công cụ, dụng cụ	7.552.440	55.506.493
	<b>410.823.894</b>	<b>675.797.239</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>410.823.894</b>	<b>675.797.239</b>

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có vật tư, hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 09-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	6.721.411.469	32.792.243.985	6.466.708.063	2.230.612.418	48.210.975.935
Mua trong năm	486.000.000	11.817.120.000	1.524.050.000	-	13.827.170.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	811.693.328	-	-	-	811.693.328
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>8.019.104.797</b>	<b>44.609.363.985</b>	<b>7.990.758.063</b>	<b>2.230.612.418</b>	<b>62.849.839.263</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	2.567.799.866	16.653.187.019	5.136.863.763	818.509.199	25.176.359.847
Khấu hao trong năm	996.231.130	5.199.188.940	685.649.201	386.849.976	7.267.919.247
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>3.564.030.996</b>	<b>21.852.375.959</b>	<b>5.822.512.964</b>	<b>1.205.359.175</b>	<b>32.444.279.094</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2014	4.455.073.801	22.756.988.026	2.168.245.099	1.025.253.243	30.405.560.169
Tại ngày 31/12/2013	4.153.611.603	16.139.056.966	1.329.844.300	1.412.103.219	23.034.616.088

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.870.609.647 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 5.001.487.324 đồng).

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	1.293.080.591	1.293.080.591
Công ty Cổ phần Phụ gia Bê tông Phả Lại	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>2.293.080.591</b>	<b>2.293.080.591</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.293.080.591)	(646.540.295)
Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.646.540.296</b>

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng rằng, vốn góp thực tế của các cổ đông vào Công ty Cổ phần Phụ gia Bê tông Phả Lại vẫn thấp hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của các Công ty này, nên không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư này.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	216.888.077	1.845.944.029
	<b>216.888.077</b>	<b>1.845.944.029</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.667.747.175	9.816.003.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.025.933.221	4.755.493.600
Khác	709.531.464	-
	<b>14.403.211.860</b>	<b>14.571.496.836</b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	539.689.570	639.537.180
Hoàn thuế thu nhập cá nhân	627.858.281	393.125.984
Quỹ hỗ trợ do cán bộ, nhân viên đóng góp	420.059.201	342.074.206
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	608.620.409	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	15.731.475
	<b>2.196.227.461</b>	<b>1.390.468.845</b>

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	50.000.000.000	1.576.707.000	1.484.580.000	17.291.684.578	70.352.971.578
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	19.139.448.116	19.139.448.116
Trích quỹ	-	1.679.962.000	839.981.000	(8.964.406.082)	(6.444.463.082)
Trả cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2014	<b>50.000.000.000</b>	<b>3.256.669.000</b>	<b>2.324.561.000</b>	<b>21.466.726.612</b>	<b>77.047.956.612</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.817.431.215	18.817.431.215
Trích quỹ (*)	-	1.913.945.000	956.972.000	(8.022.833.000)	(5.151.916.000)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	<b>50.000.000.000</b>	<b>5.170.614.000</b>	<b>3.281.533.000</b>	<b>24.761.324.827</b>	<b>83.213.471.827</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-NPS-DHĐCĐ ngày 08 tháng 5 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2013, cụ thể như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.913.945.000 đồng, Quỹ dự phòng tài chính với số tiền 956.972.000 đồng, Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 500.000.000 đồng và chi cổ tức cho các cổ đông với số tiền 7.500.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 5.834.916.000 đồng, trong năm 2013 Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận dự kiến năm 2014 với số tiền 1.183.000.000 đồng, số còn lại được trích trong năm 2014 là 4.651.916.000 đồng

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 5 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	25.000.000.000	50	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Uông Bí	5.000.000.000	10	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	5.000.000.000	10	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	5.000.000.000	10	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	2.500.000.000	5	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện	2.500.000.000	5	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	2.500.000.000	5	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.500.000.000	5	2.500.000.000	2.500.000.000
	<b>50.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.816.442.734	1.458.437.905
Cổ tức	140.000.000	60.000.000
	<b>1.956.442.734</b>	<b>1.518.437.905</b>

**16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2014 VND	2013 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	646.540.296	646.540.295
	<b>646.540.296</b>	<b>646.540.295</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>2014</u> <u>VND</u>	<u>2013</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	11.392.011.979	19.962.130.187
Chi phí nhân công	138.061.168.026	155.778.450.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.239.659.043	6.179.335.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.153.474.960	12.917.828.577
Chi phí bằng tiền khác	16.797.586.822	17.685.695.038
	<u>184.643.900.830</u>	<u>212.523.440.201</u>

**18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>2014</u> <u>VND</u>	<u>2013</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	24.523.759.539	26.134.371.086
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	973.869.220	1.845.320.795
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(140.000.000)	(60.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.113.869.220	1.905.320.795
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<u>25.497.628.759</u>	<u>27.979.691.881</u>
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	5.609.478.327	6.994.922.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung sau quyết toán	96.849.997	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<u>5.706.328.324</u>	<u>6.994.922.970</u>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	18.817.431.215	19.139.448.116
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<u>3.763</u>	<u>3.828</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	850.335.888	406.986.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	979.210.087	393.031.869
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.916.840.348	1.572.127.476
Sau năm năm	37.308.320.643	13.326.869.862
	<b>42.204.371.078</b>	<b>15.292.029.207</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Số tiền thuê 62.428,3 m<sup>2</sup> đất tại phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với giá thuê 12.610 đồng/m<sup>2</sup>/năm (đơn giá mới theo quy định tại Phụ lục Hợp đồng số 1429/HĐTD ngày 30 tháng 5 năm 2014). Hợp đồng thuê đất có thời hạn 50 năm tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2008, được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào ngày 12 tháng 8 năm 2009; và

- Số tiền thuê 13.366 m<sup>2</sup> đất khu đồi cao tại phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với giá thuê 14.364 đồng/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn 44 năm và hết hiệu lực vào ngày 11 tháng 9 năm 2056.

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	30.427.229.304	28.780.680.352
Nợ thuần	(30.427.229.304)	(28.780.680.352)
Vốn chủ sở hữu	83.213.471.827	77.047.956.612
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.427.229.304	28.780.680.352
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.447.308.334	79.779.185.151
Đầu tư ngắn hạn	-	16.200.000.000
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	1.646.540.296
<b>Tổng cộng</b>	<b>127.874.537.638</b>	<b>126.406.405.799</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	14.342.063.190	20.421.351.020
Chi phí phải trả	482.719.858	218.267.107
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.824.783.048</b>	<b>20.639.618.127</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường******Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 22.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.427.229.304	-	30.427.229.304
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.447.308.334	-	96.447.308.334
Đầu tư dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>126.874.537.638</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>127.874.537.638</b>
<b>31/12/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.342.063.190	-	14.342.063.190
Chi phí phải trả	482.719.858	-	482.719.858
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.824.783.048</b>	<b>-</b>	<b>14.824.783.048</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>112.049.754.590</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>113.049.754.590</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**

Báo cáo tài chính

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.780.680.352	-	28.780.680.352
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.779.185.151	-	79.779.185.151
Đầu tư ngắn hạn	16.200.000.000	-	16.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.646.540.296	1.646.540.296
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.759.865.503</b>	<b>1.646.540.296</b>	<b>126.406.405.799</b>
<b>31/12/2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	20.421.351.020	-	20.421.351.020
Chi phí phải trả	218.267.107	-	218.267.107
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.639.618.127</b>	<b>-</b>	<b>20.639.618.127</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>104.120.247.376</b>	<b>1.646.540.296</b>	<b>105.766.787.672</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**22. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014 VND	2013 VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	152.444.279.896	174.629.328.724
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	10.302.022.916	24.966.943.579
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	27.278.746.710	19.617.503.076
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	16.667.433.296	12.540.258.288
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.871.594.530	3.885.682.489
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	307.936.012	239.973.525
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	77.280.000	76.200.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	113.980.455	34.785.273
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>	<b>1.190.325.207</b>	<b>1.449.810.292</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC**Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh,  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

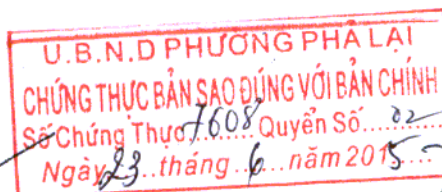
**22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư các bên liên quan:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	80.345.437.528	51.559.580.072
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	4.890.109.040	11.445.253.942
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2.963.008.038	4.483.142.340
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	8.134.419.259	4.270.444.990
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	43.098.000	83.820.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	125.378.500	38.309.700
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	186.083.386	-

**23. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Nguyễn Văn Tính  
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

Đặng Thị Nhài  
Kế toán trưởngPHÓ CHỦ TỊCH  
Tham Văn Bộ